

Bản án số: **64/2023/HS-ST**
Ngày 15 - 8 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁNNHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thế Cẩm**

Thẩm phán: Bà **Phan Thị Lan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phan Minh Á**

Bà **Phan Thị Thanh Sen**

Ông **Trịnh Ngọc Bằng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Ung Thị Thanh Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: **60/2023/TLST-HS** ngày 28 tháng 6 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **63/2023/QĐXXST-HS** ngày 25 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị H**, sinh ngày 20 tháng 01 năm 1984, tại **T, Quảng Nam**; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: **thôn B, xã B, huyện T, Quảng Nam**; nghề nghiệp: lao động phổ thông; trình độ văn hóa: Lớp 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn N** (sinh năm 1950) và bà **Hồ Thị L** (sinh năm: 1955); chồng: **Nguyễn Trọng T** (đã ly hôn); bị cáo có 05 con (*nhỏ nhất sinh năm 2021, lớn nhất sinh năm 2001*); Tiền sự: không;

Tiền án: Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng tuyên phạt bị cáo **Nguyễn Thị H** 12 (Mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Bản án hình sự phúc thẩm số 189/2022/HSPT ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng và Quyết định Thi hành án phạt tù số 72/2022/QĐ-CA ngày 06/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Hiện nay, bị cáo đang chấp hành hình phạt tù theo bản án số 189/2022/HSPT ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao Đà Nẵng tại trại tạm giam **Công an tỉnh Q**; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị H** theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư **Đoàn Văn M** - **Công ty L3**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**. Địa chỉ: **A T, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam**; có mặt.

** Bị hại:*

1. Ông **Nguyễn Đức T1**, sinh năm 1983; trú tại: **Số F L, phường M, Quận N, thành phố Đà Nẵng**; vắng mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1982. Nơi thường trú: **Thôn K, Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**; Nơi ở hiện nay: **Số H H, khối phố P, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; có mặt.

3. Bà **Dương Thị H1**, sinh năm 1997. Nơi thường trú: **Xã H, thành phố V, tỉnh Nghệ An**. Nơi ở hiện tại: **K N, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng**; có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Quốc H2**, sinh năm 1979; trú tại: **Số H H, khu phố P, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam** (chồng bị hại Thân); vắng mặt.

2. Ông **Đoàn Công V**, sinh năm 1988. HKTT: **T, D, huyện D, tỉnh Quảng Nam**; chỗ ở: **số E X, quận H, thành phố Đà Nẵng**; có mặt.

3. Vợ chồng ông **Phan Văn T3**, sinh năm 1974 và bà **Hà Thị L1**, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: **Tổ E, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam** (ông **T3** có mặt, bà **L1** vắng mặt).

4. Bà **Nguyễn Thị H3**, sinh năm 1985. Địa chỉ: **thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; vắng mặt.

5. Vợ chồng ông **Phạm Đ**, sinh năm 1987 và bà **Đào Thị T4**, sinh năm 1990; địa chỉ: **A đường H, khu phố F, Phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương**; (đều vắng mặt);

6. Bà **Phạm Thị Thu T5**, sinh năm 1985. Địa chỉ: **Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam**; có mặt.

7. Bà **Nguyễn Thị Kim T6**, sinh năm 1985; trú tại: **Khối phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; vắng mặt.

8. Bà **Huỳnh Thị H4**, sinh năm 1982; trú tại: **thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam**; có mặt.

9. Ông **Tô Duy H5**, sinh năm 1977; trú tại: **Số L, đường C tháng D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**; vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Bà **Nguyễn Thị Lê L2**, sinh năm 1987; trú tại: **khối phố M, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; vắng mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Như N1**, sinh năm 1987; trú tại: **Khối phố E, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; vắng mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị Minh T7**, sinh năm 1980; trú tại: **1 T, khối phố M, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; vắng mặt.

4. Ông **Đinh Hoàng A**, sinh năm 1986; trú tại: **Tổ B, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**; vắng mặt.

5. Bà **Phạm Thị Thu T5**, sinh năm 1985; trú tại: **Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam**; có mặt.

6. Ông **Tô Duy H5**, sinh năm 1977; trú tại: **Số L, đường C tháng D, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị H (sinh năm 1984, trú tại **thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**). Năm 2021, **H** bị Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam xử phạt 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (Bản án HSST số 31/2021/HS-ST ngày 14/6/2021). Trong thời gian bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và do nuôi con nhỏ nên được tại ngoại, **Nguyễn Thị H** đã có hành vi gian dối bằng hình thức sử dụng tên giả (Chứng minh nhân dân không có thật) là **Lý Thị Tổ U** (sinh năm 1979, trú tại **thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**) nhằm che giấu lai lịch của bản thân để vay mượn tiền của anh **Nguyễn Đức T1** (sinh năm: 1983, trú tại: **số F, đường L, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng**); chuyển nhượng bán đất cho bà **Nguyễn Thị T2** (sinh năm 1982, trú **Số H H, phường H, thành phố T, Quảng Nam**) và bà **Dương Thị H1** (sinh năm 1997, trú tại: **K N, phường A, quận N, thành phố Đà Nẵng**) nhưng thực tế **H** không sở hữu đất để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Tổng số tiền mà **Nguyễn Thị H** đã chiếm đoạt của 03 (ba) người bị hại trên là: 1.290.000.000 đồng (một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng). Cụ thể như sau:

- **Đối với bị hại Nguyễn Đức T1**: vào tháng 2 năm 2021, ông **Nguyễn Đức T1** gặp và quen biết với **Lý Thị Tổ U** (**Nguyễn Thị H** sử dụng tên giả là **Lý Thị Tổ U** để tiếp cận **T1**) thông qua việc mua bán đất tại khu vực **Vịnh A, huyện N, tỉnh Quảng Nam**. Khoảng tháng 3 năm 2021, **H** giới thiệu với ông **T1** là bản thân có 16 lô đất ven biển, tại **xã T, thành phố T** và cần người để đầu tư; đồng thời **H** dẫn ông **T1** đến một khu đất trống tại **xã T, T** (không rõ vị trí cụ thể) và nói đây là đất của **H**. Thấy vậy, ông **Thông tin t** đây là đất của **H** thật nên hứa sẽ tìm người đầu tư mua lại thửa đất này, **H** cũng gửi qua zalo cho ông **T1** hình ảnh sơ đồ tổng thể của 16 lô đất tại **xã T, thành phố T**. Từ ngày 11/5/2021 đến tháng 6/2021, **H (U)** lấy lý do cần mua thêm đất của người dân giáp với đất của **H (U)** để mở rộng diện tích nhưng thiếu tiền nên đã vay của ông **T1**, ông **T1** đã chuyển cho **H (U)** số tiền 930.000.000 đồng qua tài khoản **ngân hàng TMCP C** tên **Lý Thị Tổ U** số 108872768744. Sau đó **H** không mua đất như đã hứa mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền 930.000.000 đồng và sử dụng số tiền này vào mục đích cá nhân, dẫn đến không có khả năng trả cho ông **Nguyễn Đức T1**.

- **Đối với bị hại Nguyễn Thị T2**: vào tháng 9 năm 2021, bị can **H** tiếp tục sử dụng tên giả là **Lý Thị Tổ U** để trao đổi mua bán đất với bà **T2**. Mặc dù không sở hữu tài sản là đất tại **khu dân cư T, xã T, huyện P** nhưng khi bà **T2** có ý định mua thì **H (U)** đưa ra thông tin gian dối là bản thân sở hữu 04 (bốn) lô đất tại đây. Trong đó có các lô: H4, H1, đồng thời dẫn bà **T2** đi xem đất và nhận tiền đặt cọc số tiền

160.000.000 đồng để thỏa thuận mua lô đất H1 với giá: 1.030.000.000 đồng. Thực tế thửa đất H1 này là của bà **Nguyễn Thị H3** (sinh năm 1985, trú tại **thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**), bà **H3** không bán cho ai hoặc không nhờ ai bán giúp, đồng thời cũng chưa từng gặp bị can **Nguyễn Thị H**.

- **Đối với bị hại Dương Thị H1:** **Nguyễn Thị H** đã đưa ra thông tin gian dối là bản thân **H** sở hữu các thửa đất số: 488, 489, 490 có cùng tờ bản đồ số: 07, tại **xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**. Đồng thời thỏa thuận với bà **H1** là sẽ tách thửa để bán cho bà **H1** với giá 8.360.000.000 đồng. Do tin tưởng nên bà **H1** đồng ý lập hợp đồng đặt cọc ngày 15/9/2022 và chuyển số tiền đặt cọc là 200.000.000 đồng cho **H**. Tuy nhiên, các thửa đất này là của vợ chồng chị **Đào Thị T4** (trú tại **phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương**) đứng tên chủ sở hữu, không bán hoặc gửi cho các cá nhân nào bán giúp.

+ **Quá trình điều tra đã thu giữ các tài liệu, vật chứng sau:** 01 (Một) hợp đồng đặt cọc giữa **Nguyễn Thị H** và **Dương Thị H1** ngày 15/9/2022; 01 (Một) hợp đồng đặt cọc giữa **Nguyễn Thị H** với **Nguyễn Thị T2** ngày 21/9/2021; 01 (Một) hợp đồng đặt cọc (bản phô tô) giữa **Phan Văn T3** và **Lý Thị Tố U** vào ngày 15/12/2021 và 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) đối với thửa đất số 556, tờ bản đồ số 22, tại **thôn T, xã B, huyện T** của hộ ông **Phan Văn T3** và bà **Hà Thị L1**.

+ **Kết luận giám định:**

- Tại Kết luận số 85 ngày 29/7/2022, **Phòng K Công an tỉnh Q** kết luận: Chữ viết đứng tên **Lý Thị Tố U** trên hồ sơ mở tài khoản Ngân hàng tại **Ngân hàng V1** chi nhánh Quảng Nam là do **Nguyễn Thị H** viết ra.

- Tại Kết luận số 103 ngày 26/8/2022, **Phòng K Công an tỉnh Q** kết luận: Chữ viết đứng tên **Lý Thị Tố U** trên giấy vay tiền ngày 16/10/2021 là do **Nguyễn Thị H** viết ra (vay tiền của **Nguyễn Đức T1**).

- Tại Kết luận số 51 ngày 24/4/2023, **Phòng K Công an tỉnh Q** kết luận: chữ viết đứng tên **Lý Thị Tố U** trên hợp đồng đặt cọc ngày 21/9/2021 là do **Nguyễn Thị H** viết ra (hợp đồng đặt cọc với **Nguyễn Thị T2**).

- Tại Kết luận số 21 ngày 14/3/2023, **Phòng K Công an tỉnh Q** kết luận: chữ viết đứng tên **Lý Thị Tố U** trên hợp đồng đặt cọc ngày 15/9/2022 là do **Nguyễn Thị H** viết ra (hợp đồng đặt cọc với **Dương Thị H1**).

Tại Cơ quan điều tra, **Nguyễn Thị H** đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu mà Cơ quan điều tra đã thu thập được.

Tại giai đoạn truy tố, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng quy kết.

Tại Bản cáo trạng số: 75/CT – VKSQN – P2 ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã truy tố bị cáo **Nguyễn Thị H** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố Nhà nước giữ nguyên bản Cáo trạng đã truy tố về tội danh, khoản, điều luật và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị H**

từ 12 năm đến 13 năm tù; buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại và xử lý vật chứng theo như Cáo trạng đã đề cập.

Bị cáo **Nguyễn Thị H** thừa nhận hành vi phạm tội đối với bị hại **Nguyễn Thị T2** và **Dương Thị H1**; không thừa nhận hành vi phạm tội đối với bị hại **Nguyễn Đức T1**, việc bị cáo nhận số tiền 930.000.000 đồng của ông **T1** là quan hệ vay mượn với lãi suất cao, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người bào chữa cho bị cáo với luận cứ: Không có ý kiến gì về tội danh, điều luật áp dụng mà Viện kiểm sát đã truy tố và luận tội đối với bị cáo **H**; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trường hợp phạm tội đối với bị hại **T1**. Nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội là do vay mượn làm ăn nên dùng số tiền chiếm đoạt để trả nợ nần và nuôi con; quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; tác động gia đình nộp số tiền 485.000.000 đồng; bị cáo là lao động chính nuôi dưỡng 05 người con còn nhỏ (*trong đó cháu nhỏ nhất sinh năm 2021...* quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc để áp dụng mức nhẹ nhất đối với các bị cáo.

Bị cáo đồng ý với luận cứ của người bào chữa, không bổ sung và chỉ đề nghị xem xét lại trường hợp đối với bị hại **Nguyễn Đức T1**.

Các bị hại không tranh luận, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt; riêng bị hại **T2** xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu và chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Tại phiên tòa, bị hại **T1**, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, những người vắng mặt đã có lời khai đầy đủ trong quá trình điều tra nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[1.2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra **Công an tỉnh Q**, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa, bị cáo, các bị hại và những người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo **Nguyễn Thị H** khai nhận: Trong thời gian bị cáo **Nguyễn Thị H** bị xét xử sơ thẩm, phúc thẩm về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài

sản” từ năm 2021 đến tháng 9 năm 2022 đang được tại ngoại do có con nhỏ; vì không có tiền chi tiêu, trả nợ và nuôi con; bị cáo **H** đã có hành vi gian dối bằng hình thức sử dụng tên giả (CMND giả đứng tên **Lý Thị Tố U**) nhằm che giấu lai lịch của bản thân để vay mượn tiền, nhận đặt cọc chuyển nhượng bán đất cho người khác, nhưng thực tế **H** không có quyền sử dụng đất để chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị T2** số tiền 160.000.000 đồng và bà **Dương Thị H1** số tiền 200.000.000 đồng. Riêng đối với ông **Nguyễn Đức T1**, số tiền ông **T1** chuyển khoản 930.000.000 đồng cho bị cáo là quan hệ vay mượn với lãi suất cao; đến nay bị cáo đã trả được ông **Thông** số tiền 300.000.000 đồng.

[4] Xét tại phiên tòa, bị cáo **H** chỉ thừa nhận hành vi phạm tội đối với bị hại **Nguyễn Thị T2**, **Dương Thị H1**; không thừa nhận hành vi phạm tội đối với bị hại **Nguyễn Đức T1**; nhưng đối chiếu với lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra, nội dung tố giác và lời khai của các bị hại, lời khai của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan, trích xuất tin nhắn từ dữ liệu điện thoại, kết luận giám định khoa học hình sự; Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ năm 2021 đến tháng 9 năm 2022, **Nguyễn Thị H** đã có hành vi gian dối bằng hình thức sử dụng tên giả (CMND giả đứng tên **Lý Thị Tố U**) nhằm che giấu lai lịch của bản thân để vay mượn tiền, nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng bán đất cho người khác, nhưng thực tế **H** không có quyền sử dụng đất để chiếm đoạt của bị hại ông **Nguyễn Đức Thông** số tiền 930.000.000 đồng, bà **Nguyễn Thị T2** số tiền 160.000.000 đồng và bà **Dương Thị H1** số tiền 200.000.000 đồng. Tổng số tiền mà **Nguyễn Thị H** đã chiếm đoạt của 03 (Ba) bị hại là: **1.290.000.000** đồng (Một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng). Vì vậy, hành vi và hậu quả nêu trên của bị cáo **Nguyễn Thị H** đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và luận tội, đối đáp của Kiểm sát viên tại phiên tòa là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật nên ý kiến tự bào chữa của bị cáo cho rằng không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với bị hại **Nguyễn Đức T1** không được chấp nhận.

[5] Xét tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra thì thấy: Quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ và tôn trọng nên mọi hành vi xâm phạm bất hợp pháp tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị và dư luận xã hội lên án. Mặc dù, bị cáo **Nguyễn Thị H** đang được hoãn thi hành hình phạt 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, nhưng bị cáo không chịu tu chí cải tạo, hối lỗi mà lại tiếp tục có hành vi phạm tội cùng tính chất, thể hiện sự chống đối và coi thường pháp luật. Hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra không những trực tiếp xâm hại quyền sở hữu tài sản của công dân mà còn phương hại nghiêm trọng nền kinh tế xã hội, làm xấu tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, cần phải xử bị cáo một mức hình phạt nghiêm khắc, cần thiết phải cách ly ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài để cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và làm bài học răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung.

[6] Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo trong vụ án thì thấy:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong vụ án này, bị cáo **Nguyễn Thị H** chiếm đoạt tiền của 03 bị hại **Nguyễn Đức T1**, **Nguyễn Thị T2**, **Dương Thị H1**. Ngày 06/6/2022, bị cáo **H** bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt 12 năm tù giam về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS theo Bản án số 189/2022/HSPT. Tuy nhiên, đến ngày 15/9/2022, bị cáo tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội (chiếm đoạt 200.000.000 đồng của **Dương Thị H1**). Do đó, cần áp dụng tình tiết tăng nặng “*phạm tội 02 lần trở lên*” và “*Tái phạm nguy hiểm*” theo quy định tại các điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo **Nguyễn Thị H** đã khai nhận một phần hành vi phạm tội, tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại **Nguyễn Thị T2** số tiền 185.000.000 đồng, khắc phục cho anh **Nguyễn Đức Thông** số tiền 300.000.000 đồng. Hiện bị cáo đang có 05 con nhỏ đang độ tuổi ăn học và tại phiên tòa bị hại **Nguyễn Thị T2** xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự thì bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo hiện không có thu nhập, không có tài sản gì có giá trị nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo **Nguyễn Thị H** đã chiếm đoạt tổng số tiền 1.290.000.000 đồng của 03 bị hại **Nguyễn Thị T2**, **Nguyễn Đức T1** và **Dương Thị H1**.

Tại phiên tòa, bị hại **Nguyễn Thị T2** không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần dân sự do bị cáo **H** đã bồi thường xong số tiền 185.000.000 đồng (nhiều hơn số tiền đã chiếm đoạt 25.000.000 đồng) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các bị hại **Nguyễn Đức T1** và **Dương Thị H1** đều có yêu cầu buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, không tính lãi suất; xét yêu cầu của các bị hại là có cơ sở chấp nhận nên buộc bị cáo **Nguyễn Thị H** có nghĩa vụ bồi thường về tài sản cho bị hại **Nguyễn Đức Thông** số tiền 930.000.000 đồng; **Dương Thị H1** số tiền 200.000.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền 300.000.000 đồng bị cáo **H** đã khắc phục trước đó cho bị hại **T1**. Như vậy, tổng số tiền bị cáo **H** còn có nghĩa vụ tiếp tục bồi thường cho 02 bị hại **Nguyễn Đức T1** và **Dương Thị H1** là **830.000.000** đồng; trong đó: bồi thường cho bị hại **Nguyễn Đức Thông** số tiền 630.000.000 đồng; bồi thường cho bị hại **Dương Thị H1** số tiền 200.000.000 đồng.

[9] Về các vấn đề khác liên quan trong vụ án.

- Đối với nội dung ông **Nguyễn Đức T1** khai nhận: ngoài chuyển tiền cho **Nguyễn Thị H** qua tài khoản ngân hàng thì **T1** còn giao tiền mặt cho **H**, tổng số tiền **H** chiếm đoạt của ông là 1.400.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài lời khai nhận của ông **T1** thì không còn tài liệu nào khác để chứng minh số tiền này. Ngoài ra, đối với mức tiền lãi suất mà bị cáo **H** khai ông **T1** cho vay từ 0.5 % đến

0.7%/ngày/triệu/tổng số tiền vay, ông T1 có gửi bản thống kê mức lãi suất qua cho bị can H xem để viết giấy nợ ngày 16/10/2021. Tuy nhiên, bị can H không thừa nhận nội dung trong bản thống kê tính tiền lãi suất với ông T1. Do đó không đủ căn cứ để xác minh mức lãi suất mà ông T1 cho bị can H vay là bao nhiêu, mặt khác ông T1 cũng chưa nhận được số tiền lãi của bị can H. Do đó, không có căn cứ để xử lý hành vi liên quan đến lãi suất vay đối với ông Nguyễn Đức T1 là phù hợp.

- **Đối với Phan Văn T3:** ngày 15/12/2021, Nguyễn Thị H sử dụng tên Lý Thị Tố U thỏa thuận với anh T3 để mua thửa đất số 556, tờ bản đồ số 22, tại thôn T, xã B, huyện T, Quảng Nam với giá 150.000.000 đồng, đặt cọc trước 20.000.000 đồng. Do tin tưởng nên anh T3 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) cho H giữ, nhưng H giao lại cho bà T2 để làm tin về việc mua bán đất tại khu dân cư T, xã T, P. Hiện bà T2 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra. Thửa đất này chưa sang tên, chuyển nhượng cho H. Mặc dù H có ý định gian dối, không mua đất của ông T3, chỉ đặt cọc 20.000.000 đồng để có sổ đi cầm nhưng trên thực tế bị can H vẫn chưa chiếm đoạt được tài sản của ông T3 (*chưa sang tên chuyển nhượng cho H hoặc cá nhân khác*) quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt vẫn thuộc về Phan Văn T3. Mặt khác Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) đối với thửa đất số 556, tờ bản đồ số 22, tại thôn T, xã B, huyện T đã được Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q thu giữ, đề nghị trả lại cho ông T3. Do vậy, chưa đủ cơ sở để quy kết bị can H chiếm đoạt tài sản này của ông Phan Văn T3 là phù hợp.

- **Đối với Phạm Thị Thu T5:** Đến thời điểm cần giao đất cho bà T2 theo thỏa thuận nhưng H không có đất để giao, đã nhờ T5 giả làm chị H6 (chủ thửa đất) gọi điện thoại cho vợ chồng bà T2 để hẹn 07 ngày sau sẽ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích để cho bà T2 không nghi ngờ. Tuy nhiên, việc chị T5 giúp H điện thoại cho bà T2 xảy ra sau khi H chiếm đoạt tiền của bà T2; mặt khác khi nhận thấy hành vi của mình là không đúng nên chị T5 đã chủ động điện thoại cho bà T2 để nói cho chị T2 biết nội dung H đã nhờ T5; tại thời điểm điện thoại cho chị T2 thì chị T5 không biết bị can H lừa bà T2 chiếm đoạt tài sản. Do đó, hành vi của chị T5 không đồng phạm với H với vai trò giúp sức nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[10] Về xử lý vật chứng:

- Xét 01 (Một) hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Thị H và Dương Thị H1 ngày 15/9/2022; 01 (Một) hợp đồng đặt cọc giữa Nguyễn Thị H với Nguyễn Thị T2 ngày 21/9/2021; 01 (Một) hợp đồng đặt cọc (bản phô tô) giữa Phan Văn T3 và Lý Thị Tố U vào ngày 15/12/2021 là chứng cứ chứng minh tội phạm tiếp tục lưu kèm theo hồ sơ vụ án.

- Xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) số: CO029434 đối với thửa đất số 556, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại B, T, Quảng Nam của hộ ông Phan Văn T3 và bà Hà Thị L1 cần trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp, đại diện hộ là ông T3, bà L1 được nhận lại.

[11] Bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thị H**, phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị H** **12** (Mười hai) năm tù. Tổng hợp với hình phạt **12** (Mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại bản án hình sự phúc thẩm số 189/2022/HSPT ngày 06/6/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; buộc bị cáo **Nguyễn Thị H** chấp hành hình phạt chung của **hai** bản án là **24** (Hai mươi bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/12/2022 (theo biên bản người bị kết án tù tại ngoại đến chấp hành án).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo **Nguyễn Thị H** có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho các bị hại, với tổng số tiền là **830.000.000** đ (*Tám trăm ba mươi triệu đồng*); trong đó: Bồi thường cho bị hại Nguyễn Đức Thông số tiền **630.000.000** đ (*Sáu trăm ba mươi triệu đồng*); bị hại **Dương Thị H1** số tiền **200.000.000** đ (*Hai trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo **Nguyễn Thị H** không tự nguyện thi hành số tiền nêu trên thì hằng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Trả lại cho ông **Phan Văn T3**, sinh năm 1974 và bà **Hà Thị L1**, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: **Tổ E, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam 01** (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản gốc) số: CO 029434 đối với thửa đất số 556, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại **B, T, Quảng Nam** của hộ ông **Phan Văn T3** và bà **Hà Thị L1**. (*Vật chứng này hiện được lưu giữ, quản lý tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/6/2023-BL:364*).

- Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án các tài liệu sau: **01** (Một) hợp đồng đặt cọc giữa **Nguyễn Thị H** và **Dương Thị H1** ngày 15/9/2022; **01** (Một) hợp đồng đặt cọc giữa **Nguyễn Thị H** với **Nguyễn Thị T2** ngày 21/9/2021; **01** (Một) hợp đồng đặt cọc (bản phô tô) giữa **Phan Văn T3** và **Lý Thị Tố U** vào ngày 15/12/2021.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo **Nguyễn Thị H** chịu **200.000** đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và **36.900.000** đ (*Ba mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, các bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo gửi lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để xin xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày

15/8/2022). Những người có quyền kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành TT;
- Phòng PV 06 CA Q.Nam;
- Phòng HSNV Sở tư pháp Q Nam;
- Người tham gia TT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thế Cẩm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa